

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.583.350.792.769	8.088.843.017.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.252.439.439.181	4.028.729.107.864
1. Tiền	111		4.152.439.439.181	3.628.729.107.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	400.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.500.000.000	200.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	500.500.000.000	200.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.889.334.059.902	1.753.959.687.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.225.675.016.285	1.100.712.403.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	387.571.485.513	418.903.358.976
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	26.268.004.640	19.131.190.323
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	255.877.216.348	221.602.296.985
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.057.662.884)	(6.389.561.927)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.614.088.647.406	1.776.615.649.803
1. Hàng tồn kho	141		1.618.592.218.508	1.781.105.521.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.503.571.102)	(4.489.871.218)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		326.988.646.280	329.038.572.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.799.330.826	2.103.185.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		252.631.050.129	229.017.728.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	69.552.365.325	97.917.658.837
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.900.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.662.357.097.102	24.566.623.028.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.622.773.163	79.348.143.366
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	69.607.623.775	79.333.143.366
2. Phải thu dài hạn khác	216		15.149.388	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		21.268.265.233.571	19.411.534.710.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.098.204.958.122	19.252.405.285.305
- Nguyên giá	222		52.757.551.073.352	47.293.930.362.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.659.346.115.230)	(28.041.525.077.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	170.060.275.449	159.129.425.543
- Nguyên giá	228		185.641.614.949	169.337.698.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.581.339.500)	(10.208.272.466)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.526.096.260.675	1.642.993.072.689
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.526.096.260.675	1.642.993.072.689
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.200.271.421.427	2.115.825.340.455
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.287.144.176.127	1.251.214.960.455
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	795.777.245.300	747.260.380.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	117.350.000.000	117.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.598.101.408.266	1.316.921.761.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.590.439.304.272	1.311.460.554.869
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.662.103.994	5.461.206.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		36.245.707.889.871	32.655.466.046.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.534.885.344.958	17.448.355.021.975
I. Nợ ngắn hạn	310		12.307.057.242.578	9.971.900.678.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	8.001.320.050.954	6.335.098.407.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	80.500.689.223	59.338.081.313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	5.465.656.198	8.039.446.221
4. Phải trả người lao động	314		1.045.673.643.347	1.082.159.637.853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	71.492.863.918	61.769.303.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	23	98.153.177.446	87.557.373.123
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		581.377.658	354.358.985
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	736.262.516.564	716.884.180.719
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	25	1.193.583.087.941	586.031.585.191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.377.664.698	3.916.907.932
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	1.069.646.514.631	1.030.751.395.183
II. Nợ dài hạn	330		8.227.828.102.380	7.476.454.343.804
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8.267.872.170	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.885.092	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		32.404.288.759	27.593.566.432
4. Vay và nợ dài hạn	338	26	8.175.546.474.864	7.443.132.592.842
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		11.601.581.495	5.728.184.530
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.710.822.544.913	15.207.111.024.554
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.721.032.811.490	15.207.099.474.554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	14.734.629.635.171	14.026.720.725.551
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	121.071.491.557	133.946.931.447
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	206.050.137	26.876.378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		206.050.137	26.876.378
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	29	865.125.634.625	1.046.404.941.178
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(10.210.266.577)	11.550.000
1. Nguồn kinh phí	431		(10.925.863.526)	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	11.550.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		36.245.707.889.871	32.655.466.046.529


 Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu


 Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 02 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.965.440.510.985		88.211.490.420.327	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		370.465.537		365.887.178	
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	32	96.965.070.045.448		88.211.124.533.149	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	92.807.693.830.893		84.301.220.272.275	
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.157.376.214.555		3.909.904.260.874	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	212.397.832.301		207.908.675.101	
7. Chi phí tài chính	22	35	283.925.896.058		197.650.072.653	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		202.415.884.564		136.065.035.809	
8. Chi phí bán hàng	25	36	1.540.933.544.167		1.524.775.226.879	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	2.181.929.753.319		2.030.455.674.739	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		362.984.853.312		364.931.961.704	
11. Thu nhập khác	31	38	91.097.246.769		156.375.822.493	
12. Chi phí khác	32	39	23.446.673.895		43.713.104.569	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67.650.572.874		112.662.717.924	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		430.635.426.186		477.594.679.628	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	64.643.322.465		77.822.592.335	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		365.992.103.721		399.772.087.293	


 Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu


 Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 02 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	430.635.426.186	477.594.679.628
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.715.451.095.804	3.157.436.080.039
Các khoản dự phòng	03	142.557.607	(16.037.499.834)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	63.891.772.085	48.626.581.006
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(208.238.624.907)	(197.053.242.927)
Chi phí lãi vay	06	202.415.884.564	136.065.035.809
Các khoản điều chỉnh khác	07	5.873.396.965	5.728.184.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.210.171.508.304	3.612.359.818.251
Thay đổi các khoản phải thu	09	(103.432.744.946)	(345.051.308.607)
Thay đổi hàng tồn kho	10	88.795.147.274	(126.312.896.513)
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.701.190.980.773	689.096.124.837
Thay đổi chi phí trả trước	12	(281.674.894.991)	(452.182.910.766)
Tiền lãi vay đã trả	14	(188.413.514.492)	(135.929.303.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.119.682.471)	(74.434.324.497)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.810.722.327	38.412.514.232
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(337.139.627.091)	(207.741.960.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.050.187.894.687	2.998.215.752.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.857.367.872.253)	(5.659.197.023.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	11.059.298.458	17.807.444.539
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300.000.000.000)	(200.500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.855.982.500	18.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	167.049.409.976	176.804.927.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.958.403.181.319)	(5.647.084.651.465)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.523.212.055	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.638.296.566.367	1.578.692.483.689
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(527.262.079.798)	(777.054.271.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.132.557.698.624	801.638.212.001
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	224.342.411.992	(1.847.230.686.902)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.028.729.107.864	5.873.673.036.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(632.080.675)	2.286.758.416
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.252.439.439.181	4.028.729.107.864


 Hoàng Thị Yên
 Người lập biểu


 Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 02 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.050 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.410 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Tổ chức hoạt động của Tổng Công ty gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 7 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng được lập bao gồm báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc. Tất cả các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc chi phí theo dự toán hoặc giá trị tài sản tương đương. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

2017
(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2017 tại Công văn số 4246/EVN – TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2017, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	62.678.080.165	23.545.421.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.083.246.713.009	3.602.540.415.054
Tiền đang chuyển	6.514.646.007	2.643.271.806
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	400.000.000.000
	<u>4.252.439.439.181</u>	<u>4.028.729.107.864</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong thời gian là ba tháng với lãi suất được hưởng là 5,2%/năm (năm 2016: từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	62.625.190.068	83.875.426.272
- Các khách hàng khác	472.238.561.639	329.905.472.643
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	112.710.343.545	104.577.865.849
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	578.100.921.033	582.353.638.538
	<u>1.225.675.016.285</u>	<u>1.100.712.403.302</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các đối tượng khác	368.709.622.389	418.903.358.976
b. Các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.027.343.776	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	17.834.519.348	-
	<u>387.571.485.513</u>	<u>418.903.358.976</u>

Các khoản trả trước cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (Công ty con) vay.

Khoản cho vay được ghi nhận theo Hợp đồng số 05-11/EVN-SPC-PCĐN/DPL ngày 07 tháng 4 năm 2011, Hợp đồng số 1128/EVN-SPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVN-SPC-PCĐN/ADB ngày 24 tháng 02 năm 2012 với thời hạn vay lần lượt là 25 năm, 14 năm và 7 năm. Lãi suất của Hợp đồng số 05-11/EVN-SPC-PCĐN/DPL được áp dụng theo lãi suất LIBOR của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Lãi suất của Hợp đồng số 1128/EVN-SPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVN-SPC-PCĐN/ADB lần lượt là 6,62%/năm và 0,75%/năm, chưa bao gồm phí quản lý (0,2% - 0,25%/năm).

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	26.268.004.640	19.131.190.323
Từ năm thứ hai trở về sau	69.607.623.775	79.333.143.366
	<u>95.875.628.415</u>	<u>98.464.333.689</u>
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(26.268.004.640)	(19.131.190.323)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>69.607.623.775</u>	<u>79.333.143.366</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.215.728.182	2.363.160.000
Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) (*)	164.239.096.867	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	14.041.578.513
Phải thu về Bảo hiểm Xã hội	7.007.372.811	48.132.120.645
Lãi tiền gửi dự thu	10.455.230.639	7.741.055.556
Phải thu về cổ tức	15.592.500.000	-
Các đối tượng khác	55.367.287.849	149.324.382.271
	<u>255.877.216.348</u>	<u>221.602.296.985</u>

(*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	16.071.414.799	33.421.931.223
Nguyên liệu, vật liệu	1.279.314.832.426	1.422.335.114.961
Công cụ, dụng cụ	176.107.903.139	88.480.226.520
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	141.352.454.793	224.624.744.234
Thành phẩm	5.265.992.896	11.828.836.088
Hàng hóa	479.620.455	414.667.995
	<u>1.618.592.218.508</u>	<u>1.781.105.521.021</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.503.571.102)	(4.489.871.218)
	<u>1.614.088.647.406</u>	<u>1.776.615.649.803</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.214.542.077	52.513.308.660
Thuế giá trị gia tăng	32.614.431.880	35.559.456.699
Thuế thu nhập cá nhân	3.722.323.135	9.734.846.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	398.979
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	1.068.233	109.647.744
	<u>69.552.365.325</u>	<u>97.917.658.837</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 5.092.130.939.661 đồng và 314.607.847.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.322.527.980.011 đồng và 340.187.673.989 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CDKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính riêng năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có giá trị khoảng 11.435 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 7.515 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	157.549.704.414	10.070.897.806	1.717.095.789	169.337.698.009
Tăng trong năm	11.021.646.701	6.088.955.970	922.643.000	18.033.245.671
Giảm khác	(1.013.048.731)	(716.280.000)	-	(1.729.328.731)
Số dư cuối năm	167.558.302.384	15.443.573.776	2.639.738.789	185.641.614.949
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.080.136.554	2.456.882.719	1.671.253.193	10.208.272.466
Khấu hao trong năm	1.901.760.708	2.486.034.595	473.296.265	4.861.091.568
Tăng khác	418.717.169	323.936.445	132.407.263	875.060.877
Giảm khác	-	(363.085.411)	-	(363.085.411)
Số dư cuối năm	8.400.614.431	4.903.768.348	2.276.956.721	15.581.339.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	151.469.567.860	7.614.015.087	45.842.596	159.129.425.543
Số dư cuối năm	159.157.687.953	10.539.805.428	362.782.068	170.060.275.449

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	2.522.723.279.950	1.642.993.072.689
Khác	3.372.980.725	-
	2.526.096.260.675	1.642.993.072.689

Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 53.138.820.675 đồng (năm 2016: 30.679.829.244 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.267.894.403.997	1.178.745.013.038
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	19.249.772.130	14.693.082.117
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	-	57.776.865.300
	1.287.144.176.127	1.251.214.960.455

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bán điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tăng trong năm tương ứng với phần tài sản cố định tiếp nhận từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 541/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 06 tháng 9 năm 2011 về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam tăng trong năm tương ứng với lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no với tỷ lệ sở hữu 50%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no là sản xuất và bán buôn các linh kiện, thiết bị ngành điện. Tại ngày 26 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty đã thoái một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no tương đương với tỉ lệ sở hữu 8,02%, do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày này. Lãi thoái vốn đầu tư được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng với số tiền 11.595.982.500 đồng.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con do không có rủi ro suy giảm giá trị đầu tư vào các đơn vị này.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	457.843.580.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	289.416.800.000	289.416.800.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinasino	48.516.865.300	-
	795.777.245.300	747.260.380.000

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86	48,86	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97	22,97	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	Long An	41,98	41,98	Sản xuất và bán buôn

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào các công ty liên kết với số tiền 114.983.225.000 đồng (năm 2016: 119.561.660.800 đồng).

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
	<u>117.350.000.000</u>	<u>117.350.000.000</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	5.734.941.008	23.411.850.447
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí lệ phí	712.878.165	379.891.850
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.550.511.556.826	1.274.841.868.441
Chi phí trả trước khác	33.479.928.273	12.826.944.131
	<u>1.590.439.304.272</u>	<u>1.311.460.554.869</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài	1.715.938.917.468	1.658.238.567.445
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.274.428.875.798	4.676.257.711.845
- Công ty Tư vấn điện Miền Nam	10.861.871.073	511.741.865
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	90.386.615	90.386.615
	<u>8.001.320.050.954</u>	<u>6.335.098.407.770</u>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý tiểu Dự án Giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 91	14.127.211.273	5.590.868.273
Các khách hàng khác	66.373.477.950	53.747.213.040
	80.500.689.223	59.338.081.313

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.357.167.411	1.132.294.001
Thuế giá trị gia tăng	-	1.996.533.589
Thuế thu nhập cá nhân	2.950.532.331	4.512.199.841
Thuế tài nguyên	108.125.646	115.633.093
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	49.830.810	282.785.697
	5.465.656.198	8.039.446.221

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	(33.562.923.110)	261.873.233.024	260.924.741.794	(32.614.431.880)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.098.456.944	4.098.456.944	-
Thuế nhập khẩu	-	2.106.769.113	2.106.769.113	-
Thuế thu nhập cá nhân	(5.222.646.914)	71.727.456.510	67.276.600.400	(771.790.804)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.381.014.660)	64.643.322.465	44.119.682.471	(30.857.374.666)
Thuế tài nguyên	115.633.094	1.401.421.499	1.462.991.769	54.062.824
Thuế nhà đất	(398.979)	1.992.384.254	1.976.252.275	15.733.000
Tiền thuê đất	-	39.949.395.166	39.949.395.166	-
Phải trả, phải nộp khác	173.137.953	4.935.161.895	5.021.207.449	87.092.399
Tổng cộng	(89.878.212.616)	452.727.600.870	426.936.097.381	(64.086.709.127)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(97.917.658.837)		(69.552.365.325)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.039.446.221		5.465.656.198

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	61.037.893.408	56.195.414.219
Chi phí phải trả khác	10.454.970.510	5.573.889.662
	71.492.863.918	61.769.303.881

23. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bộ Tư lệnh Hải quân (*)	324.888.100.000	-
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	63.884.007.571	53.636.313.440
Phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	15.041.250.000	15.041.250.000
Công ty Cổ phần thép China Steel Sumikin	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông thôn Bình Thuận	-	76.321.687.104
Phải trả về Bảo hiểm Xã hội	4.922.158.619	122.290.958.682
Phải trả khác	297.527.000.374	419.593.971.493
	<u>736.262.516.564</u>	<u>716.884.180.719</u>

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các Công trình điện thuộc quần đảo Trường Sa từ Bộ Tư lệnh Hải quân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, việc bàn giao tài sản đã hoàn thành nhưng Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

25. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	499.932.562.076	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	589.853.492.854	434.884.230.628
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	103.797.033.011	151.147.354.563
	<u>1.193.583.087.941</u>	<u>586.031.585.191</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	249.932.562.076
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000
	<u>499.932.562.076</u>

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Đây là các khoản vay không đảm bảo, chịu lãi suất từ 5,7%/năm đến 9,2%/năm.

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	8.176.173.054.372	7.433.028.500.728
Nợ dài hạn	693.023.946.357	596.135.677.305
	<u>8.869.197.000.729</u>	<u>8.029.164.178.033</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 25)	(693.650.525.865)	(586.031.585.191)
	<u>8.175.546.474.864</u>	<u>7.443.132.592.842</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thế giới (*)	6.502.112.414.218	6.279.525.518.840
<i>Hiệp định 3034</i>	36.053.306.001	71.376.298.858
<i>Hiệp định 3358</i>	322.208.952.445	363.361.987.394
<i>Hiệp định 3680</i>	545.254.772.029	601.263.696.363
<i>Hiệp định 4000</i>	77.721.207.820	84.142.009.797
<i>Hiệp định 4444</i>	386.627.586.882	412.185.645.477
<i>Hiệp định DPL 1</i>	226.350.665.797	226.898.247.231
<i>Hiệp định DPL 2</i>	2.029.342.174.774	2.051.100.000.000
<i>Hiệp định DPL 3</i>	539.141.408.273	334.877.243.192
<i>Hiệp định 5156</i>	2.318.969.999.991	2.112.633.000.000
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	20.442.340.206	21.687.390.528
Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	122.154.917.647	87.337.307.500
<i>Hiệp định 1585 VIE/(SF)</i>	44.506.385.665	87.337.307.500
<i>Hiệp định 2128</i>	77.648.531.982	-
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (*)	292.916.220.003	-
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	78.123.801.896	103.341.034.322
Nguồn vốn ODA - Trạm Kiên Lương	-	54.481.564
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) (*)	51.040.517.436	53.739.717.770
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	662.873.189.813	571.616.510.206
<i>Hiệp định KFW</i>	505.733.740.723	534.562.391.652
<i>Hiệp định KFW2</i>	157.139.449.090	37.054.118.554
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	279.157.766.727	319.429.963.010
Ngân hàng An Bình	-	18.038.449.080
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Dương	80.635.034.037	-
- Sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Quân Đội -		
Chi nhánh Hồ Chí Minh	107.159.192.595	-
	8.176.173.054.372	7.433.028.500.728
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	(589.853.492.854)	(434.884.230.628)
	7.586.319.561.518	6.998.144.270.100

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	589.853.492.854	434.884.230.628
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	1.994.965.468.392	2.458.814.366.159
Sau năm năm	5.591.354.093.126	4.539.329.903.941
	8.176.173.054.372	7.433.028.500.728
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 25)	(589.853.492.854)	(434.884.230.628)
Số phải trả sau 12 tháng	7.586.319.561.518	6.998.144.270.100

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 1 năm đến 8 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm.

Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn chủ yếu từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JICA) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và số 14, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tài sản cố định và các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	30.306.477.427	32.852.094.007
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	24.401.895.247	17.896.657.241
Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ	5.365.788.125	5.365.788.125
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	17.405.807.084	11.394.130.524
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	10.053.000.000	2.665.173.679
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	57.778.991.453	41.799.991.453
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	45.910.716.733	43.118.698.732
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	6.358.836.106	7.517.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	1.114.038.955	1.834.312.780
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	26.150.509.368	38.638.235.328
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	23.556.220.656	22.722.937.797
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	107.031.132.315	56.224.278.819
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	253.902.066	2.578.449.572
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	277.336.630.822	311.527.093.142
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	60.000.000.000	-
	693.023.946.357	596.135.677.305
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 25)	<u>(103.797.033.011)</u>	<u>(151.147.354.563)</u>
	589.226.913.346	444.988.322.742

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	103.797.033.011	151.147.354.563
Từ năm thứ hai trở về sau	589.226.913.346	444.988.322.742
	693.023.946.357	596.135.677.305
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 25)	<u>(103.797.033.011)</u>	<u>(151.147.354.563)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	589.226.913.346	444.988.322.742

27. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	14.026.720.725.551	13.387.064.221.943
Tăng trong năm	726.619.035.754	649.682.127.576
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	429.857.927.147	437.077.257.775
Tiếp nhận Dự án điện gió	-	147.373.877.749
Nhận bàn giao từ EVN	66.060.648.243	-
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	230.700.460.364	65.225.029.248
Nguyên nhân khác	-	5.962.804
Giảm trong năm	(18.710.126.134)	(10.025.623.968)
Điều chỉnh giảm vốn theo quyết toán	(18.710.126.134)	-
Bàn giao ngoài Tập đoàn	-	(6.383.483)
Điều chỉnh và khác	-	(10.019.240.485)
Số dư cuối năm	<u>14.734.629.635.171</u>	<u>14.026.720.725.551</u>

28. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm	133.946.931.447	1.030.751.395.183	26.876.378
Tăng trong năm	15.022.501.866	365.812.929.962	365.992.103.721
Lợi nhuận trong năm	-	-	365.992.103.721
Trích từ lợi nhuận	-	365.812.929.962	-
Điều chỉnh tăng vốn đầu tư vào công ty con	15.022.501.866	-	-
Giảm trong năm	(27.897.941.756)	(326.917.810.514)	(365.812.929.962)
Chi tiêu theo quy định	-	(326.917.810.514)	-
Phân phối quỹ	-	-	(365.812.929.962)
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	(27.897.941.756)	-	-
Số dư cuối năm	<u>121.071.491.557</u>	<u>1.069.646.514.631</u>	<u>206.050.137</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 365.812.929.961 đồng (năm 2016: 399.772.087.293 đồng) là toàn bộ số lợi nhuận được phân phối còn lại từ kết quả hoạt động kinh doanh theo qui định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tổng Công ty tự đánh giá đạt doanh nghiệp loại B theo qui định tại Điều 16, phần III của Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 và mức trích tối đa không vượt quá 1,5 tháng lương thực hiện.

29. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.046.404.941.178	382.139.359.191
Bổ sung từ ngân sách	21.523.212.055	684.513.232.230
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	27.897.941.756	44.977.379.005
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu do kết chuyển công trình hoàn thành	(230.700.460.364)	(65.225.029.248)
Số dư cuối năm	<u>865.125.634.625</u>	<u>1.046.404.941.178</u>

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	USD	93.794.490	93.259.480
<i>Euro</i>	EUR	7.726.927	7.726.927
<i>Yên Nhật</i>	JPY	352.879.783	352.879.783

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty. Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh Miền Nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai), doanh thu điện phát sinh tại các Công ty Điện lực Tỉnh được tập trung ghi nhận tại văn phòng Tổng Công ty.

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	95.859.967.228.104	87.175.514.727.113
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	38.257.256.068	32.817.911.208
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	826.564.748.461	815.020.016.421
Xây lắp điện	179.533.915.532	192.455.966.652
Khảo sát, thiết kế công trình điện	51.614.090.003	49.531.356.672
Gia công, cơ khí	184.007.229.753	202.530.245.856
Mắc dây, đặt điện	206.803.819.606	208.396.238.523
Sửa chữa thí nghiệm điện	112.871.740.640	59.756.464.447
Sản xuất sản phẩm khác	91.733.952.927	102.349.744.271
III. Doanh thu dịch vụ	212.645.263.363	166.091.321.549
Cho thuê tài sản	4.218.883.857	9.037.939.163
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	139.117.183.364	122.695.093.555
Dịch vụ khác	69.309.196.142	34.358.288.831
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	66.263.271.057	54.864.355.244
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(370.465.537)	(365.887.178)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(370.465.537)	(365.887.178)
	96.965.070.045.448	88.211.124.533.149

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	91.957.493.772.432	83.644.587.568.301
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	38.257.256.068	32.817.911.208
II. Giá vốn sản phẩm khác	723.614.592.264	536.687.840.358
Xây lắp điện	162.057.938.414	161.802.960.413
Khảo sát, thiết kế công trình điện	36.475.518.230	32.568.503.704
Gia công, cơ khí	180.416.655.774	131.869.622.990
Mắc dây, đặt điện	173.085.686.974	155.275.702.091
Sửa chữa thí nghiệm điện	102.923.479.409	17.783.334.268
Sản xuất sản phẩm khác	68.655.313.463	37.387.716.892
III. Giá vốn dịch vụ	62.202.916.124	67.937.984.551
Cho thuê tài sản	472.115.953	618.836.019
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	2.837.501.903	46.709.852.663
Dịch vụ khác	58.893.298.268	20.609.295.869
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	64.382.550.073	52.006.879.065
	<u>92.807.693.830.893</u>	<u>84.301.220.272.275</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	37.763.537.500	57.589.322.079
Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.592.547.559	126.956.660.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.445.764.742	23.362.692.222
Lãi từ chuyển nhượng vốn	11.595.982.500	-
	<u>212.397.832.301</u>	<u>207.908.675.101</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	202.415.884.564	136.065.035.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.022.464.094	66.473.579.503
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(4.888.542.659)
Chi phí đầu tư tài chính dài hạn	487.547.400	-
	<u>283.925.896.058</u>	<u>197.650.072.653</u>

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	729.856.502.411	658.958.715.639
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	93.056.414.824	89.341.071.410
Chi phí vật liệu	53.135.192.003	90.382.689.442
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	154.473.300.513	130.631.024.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.412.964.785	2.947.741.175
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	107.280.392.661	205.723.393.677
Chi phí bảo hành	603.053.865	-
Dịch vụ mua ngoài	272.070.003.166	225.065.741.597
Chi phí bằng tiền	123.041.558.816	120.746.531.838
Chi phí khác	5.004.161.123	978.318.083
	<u>1.540.933.544.167</u>	<u>1.524.775.226.879</u>

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	915.926.473.148	900.880.743.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	110.496.687.806	111.643.622.309
Chi phí vật liệu	58.249.205.475	46.017.650.415
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	123.703.154.405	108.100.883.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.225.591.382	154.251.665.067
Chi phí sửa chữa lớn	10.127.514.073	12.816.253.901
Chi phí sửa chữa thường xuyên	36.272.692.751	36.696.403.348
Thuế và các khoản lệ phí	46.991.326.018	51.304.194.707
Dịch vụ mua ngoài	121.129.289.564	97.811.015.340
Các khoản dự phòng	587.305.739	(712.517.066)
Chi phí đào tạo	25.675.511.749	27.114.302.444
Công tác phí, tàu xe	20.515.420.795	37.087.007.329
Chi phí ăn ca	52.405.549.333	58.566.624.814
Chi phí khác	465.624.031.081	388.877.824.969
	<u>2.181.929.753.319</u>	<u>2.030.455.674.739</u>

38. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt giao hàng chậm	15.704.150	3.321.251.787
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	(150.230.570)	10.073.397.018
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	-	40.345.818.073
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	9.536.435.594	-
Viện trợ không hoàn lại	41.459.870.472	45.036.841.189
Khác	40.235.467.123	57.598.514.426
	<u>91.097.246.769</u>	<u>156.375.822.493</u>

39. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mở thầu	-	2.866.312.138
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	12.560.658.900
Chi phí khác	23.446.673.895	28.286.133.531
	<u>23.446.673.895</u>	<u>43.713.104.569</u>

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	430.635.426.186	477.594.679.628
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(147.544.012.819)	(183.718.861.914)
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm	(147.544.012.819)	(126.956.660.800)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(5.504.404.864)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước theo kết quả thanh tra thuế đủ điều kiện để khấu trừ năm nay	-	(51.257.796.250)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	46.764.515.925	15.183.703.835
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	46.764.515.925	15.183.703.835
Thu nhập tính thuế	329.855.929.292	309.059.521.549
Trích lập quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	(6.639.316.965)	(5.728.184.530)
Thu nhập tính thuế	323.216.612.327	303.331.337.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.643.322.465	60.666.267.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	17.647.557.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp Esco	-	5.855.065
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đã quyết toán năm 2014	-	(497.087.417)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.643.322.465	77.822.592.335

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với tỷ lệ 3% tính trên thu nhập tính thuế (chưa gồm quỹ phát triển khoa học công nghệ) với số tiền là 6.633.231.797 đồng (năm 2016: 5.728.184.530 đồng).

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

41. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	<u>8.300.000.000.000</u>	<u>8.115.920.000.000</u>

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 480.025.189.933 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2016: 812.796.128.895 đồng), nhưng đã bao gồm 812.796.128.895 đồng là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 67.600.513.475 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2016: 485.190.886.769 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 495.918.575.390 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2016: 572.100.299.535 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 161.788.635.466 đồng liên quan đến nhận nợ vay từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2016: 80.661.738.824 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 61.037.893.408 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2016: 53.598.625.244 đồng), nhưng đã bao gồm 53.598.625.244 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

43. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 02 tháng 4 năm 2018.



Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 4 năm 2018